

Số: 68 /2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 2232/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 147/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định cơ chế quản lý thu chi và khoản thu, mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu chi

a) Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Có sự thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với phụ huynh học sinh hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục bảo đảm điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục, trên tinh thần tự nguyện, dân chủ, có sự thống nhất của Hội đồng trường, tập thể lãnh đạo và giáo viên nhà trường, vì quyền lợi của học sinh;

b) Trong quá trình thực hiện các khoản thu, chi phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch. Thực hiện niêm yết công khai hằng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát;

c) Các khoản thu, chi phải có chứng từ đầy đủ theo quy định, được hạch toán vào hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi hàng năm theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm toàn diện trong việc tổ chức thực hiện; bảo đảm quản lý chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện cơ chế quản lý thu chi và khoản thu, mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các vi phạm (nếu có).

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội (b/c);
- UB CTĐB của Quốc hội;
- Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Cơ quan UB MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ninh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP: Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ9. *u*

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ
PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Kèm theo Nghị quyết số 68 /2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa/ thỏa thuận
1. Các dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú tại trường		
a) Hợp đồng thuê người nấu ăn	đồng/học sinh/tháng	140.000
b) Quản lý học sinh trong giờ bán trú	đồng/học sinh/tháng	140.000
c) Phục vụ ăn bán trú	đồng/học sinh/ngày	30.000
d) Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	đồng/học sinh/năm	50.000
2. Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh		
a) Học 01 buổi/ngày	đồng/học sinh/tháng	10.000
b) Học 02 buổi/ngày	đồng/học sinh/tháng	15.000
3. Dịch vụ trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh		
a) Xe đạp	đồng/xe/tháng	30.000
b) Xe đạp điện, xe máy điện	đồng/xe/tháng	50.000
4. Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngoài giờ quy định: Đón sớm, trả muộn; ngày thứ Bảy; trong thời gian nghỉ hè		Theo thỏa thuận
5. Dịch vụ sử dụng điện máy điều hòa lớp học		Theo thực tế
6. Dịch vụ phục vụ hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường		Theo thỏa thuận
7. Dịch vụ hỗ trợ quản lý học sinh bằng công nghệ số, xây dựng trường học thông minh, lớp học thông minh		Theo thỏa thuận

